

Số: ~~07~~/BC-THPTS1.MK

Mường Khương, ngày 13 tháng 09 năm 2021

BÁO CÁO

Về kết quả thực hiện Quy chế công khai năm học 2020-2021

Căn cứ thông tư số 36/2017/TT - BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Thực hiện công văn số 1471/SGD&ĐT - TTr ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Sở GD&ĐT Lào Cai về việc hướng dẫn triển khai thực hiện 3 công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT; công văn 924/SGD&ĐT - TTr ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Sở GD&ĐT Lào Cai về việc tiếp tục thực hiện nghiêm túc quy định công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT;

Trường THPT số 1 Mường Khương báo cáo kết quả việc thực hiện như sau.

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Từ đầu năm học 2020-2021 nhà trường đã lên kế hoạch hoạt động, tổ chức cho cán bộ giáo viên, nhân viên, học sinh và phụ huynh học sinh nắm bắt tình hình về cơ sở vật chất, nội dung chương trình học, nhiệm vụ trong năm học cũng như các nhận định tình hình về thuận lợi và khó khăn trong năm thông qua các cuộc họp, hội nghị hoặc các lễ tổng kết... nhằm mục đích triển khai sâu rộng tới toàn thể cán bộ giáo viên, nhân viên, học sinh và phụ huynh học viên, tập trung ý kiến của mọi người từ đó đề ra các giải pháp khắc phục.

Thông qua hội nghị cán bộ công nhân viên chức đầu năm nhà trường đã công khai và thảo luận đề thống nhất các chỉ tiêu thi đua của cá nhân, tập thể, Quy chế chi tiêu nội bộ cơ quan, Quy chế, nội quy của nhà trường cũng như các hoạt động chuyên môn...

Thực hiện tổng kết đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thông qua hội nghị phụ huynh đầu năm, giữa năm và cuối năm. Để nâng cao công tác quản lý, thường xuyên đánh giá các hoạt động dạy - học và các hoạt động khác nhằm rút kinh nghiệm từ đó đề ra các giải pháp thực hiện.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM HỌC 2020-2021

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở nhà

trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Theo Biểu mẫu 09).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: Kết quả giáo dục của học sinh có chia theo các khối lớp (Theo Biểu mẫu 10).

c) Các môn học, nội dung, lịch trình giảng dạy, tài liệu tham khảo, phương pháp đánh giá học sinh theo chương trình quy định của Bộ giáo dục và đào tạo theo Ban cơ bản.

d) Kiểm định nhà trường và chương trình giáo dục: Công khai kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: (Theo Biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: (Theo Biểu mẫu 12).

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Mức thu học phí và các khoản thu khác theo quy chế của Bộ và Sở.

b) Các nguồn thu ngoài học phí.

c) Chính sách học bổng của học sinh từng năm học.

III. HÌNH THỨC CÔNG KHAI

Niêm yết công khai tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho CBGV học sinh theo dõi. Thời điểm công bố tháng 5 hàng năm và cập nhật đầu năm học (tháng 9) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Bất cứ lúc nào khi học sinh, cha mẹ học sinh và những người quan tâm đều có thể tiếp cận các thông tin trên. Để chuẩn bị cho năm học mới nhà trường thành lập và củng cố hội cha mẹ học sinh và phối hợp với hội cha mẹ học sinh thực hiện việc công khai các hoạt động của nhà trường.

Đối với học sinh tuyển mới: Phổ biến trong các cuộc họp với học sinh hoặc phát tài liệu cho học sinh trước khi nhà trường thực hiện tuyển sinh.

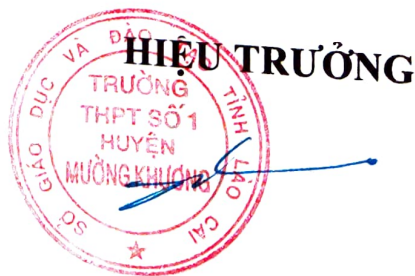
Đối với học sinh đang theo học: Công khai trong các buổi chào cờ, niêm yết công khai và cung cấp tài liệu nếu học sinh quan tâm tìm hiểu...

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Quy chế công khai trong năm học 2020 - 2021 của Trường THPT số 1 Mường Kương./

Nơi nhận:

- Phòng Thanh tra Sở GD&ĐT Lào Cai (để b/c);

- Lưu: VT.



Phan Như Quỳnh

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2020 - 2021

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12 ...
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ đủ 15 tuổi có hồ sơ hợp lệ	Là học sinh được lên lớp 10	Là học sinh được lên lớp 11
II	Chương trình giáo dục nhà trường tuân thủ	Theo quy định của Bộ GD&ĐT (37 tuần/năm học)	Theo quy định của Bộ GD&ĐT (37 tuần/năm học)	Theo quy định của Bộ GD&ĐT (37tuần/năm học)
III	Yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	-Tạo điều kiện cho HS đến trường. -T/hiện đúng nội quy HS nhà trường ban hành.	-Tạo điều kiện cho HS đến trường. -T/hiện đúng nội quy HS nhà trường ban hành.	-Tạo điều kiện cho HS đến trường. -T/hiện đúng nội quy HS nhà trường ban hành.
IV	Điều kiện cơ sở vật chất (phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học)	- Đủ phòng học, bàn ghế.. trang thiết bị dạy học ở mức tối thiểu.	-Đủ phòng học, bàn ghế.. trang thiết bị dạy học ở mức tối thiểu.	-Đủ phòng học, bàn ghế.. trang thiết bị dạy học ở mức tối thiểu.
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh	Được tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, sinh hoạt tập thể, hoạt động nội ngoại khóa	Được tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, sinh hoạt tập thể, hoạt động nội ngoại khóa	Được tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao, sinh hoạt tập thể, hoạt động nội ngoại khóa
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý	- CBQL, GV, NV đủ số lượng, đạt chuẩn theo chuẩn nghề nghiệp Bộ GD&ĐT quy định ở cấp học	-CBQL, GV, NV đủ số lượng, đạt chuẩn theo chuẩn nghề nghiệp Bộ GD&ĐT quy định ở cấp học	-CBQL, GV, NV đủ số lượng, đạt chuẩn theo chuẩn nghề nghiệp Bộ GD&ĐT quy định ở cấp học
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- 100% HS T/hiện đầy đủ các nhiệm vụ. - Tỷ lệ chuyển lớp đạt 100%. Trong đó khá giỏi 4.38%, khá 60.03%		
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đủ điều kiện học lên lớp 11	Đủ điều kiện học lên lớp 12	Đủ điều kiện TN THPT và học nghề, TC, CĐ, ĐH trong cả nước

Mường Khương, ngày 13 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Phan Như Quỳnh

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp p...
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	708	265	231	212	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	91.81	90.6	92.6	92.4	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	7.7	9.4	6.5	7.1	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0.4	0	0.9	0.5	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
II	Số học sinh chia theo học lực	708	265	231	212	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	4.38	3.4	2.6	7.5	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	60.03	53.9	61.9	65.5	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	35.31	41.8	35.5	26.9	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0.28	0.75	0	0	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	708	265	231	212	
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99.7	99.2	100	100	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	4.38	3.4	2.6	7.5	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	60.03	53.9	61.9	65.5	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0.28	0.75	0	0	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0		
4	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	0.6	1.4	0	0.4	
5	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	1.7	0.7	3.4	0.9	
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
7	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	4.67	4.3	6.2	3.1	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	1		1		
1	Cấp tỉnh/thành phố	1		1		
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0		0		
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	212			212	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	209			209	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)		Đang thống kê			
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập		Đang thống kê			
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1.5	1.5	1.6	1.3	
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	640	240	214	186	

Mường Khương, ngày 13 tháng 09 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Phan Như Quỳnh

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	18	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	18	1.7
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	6	0.6
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp		31.3
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	12.000	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2000	
VI	Tổng diện tích các phòng	1350	
1	Diện tích phòng học (m ²)	54	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	54	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	54	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	31	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	10	
2	Khối lớp 11	9	
3	Khối lớp 12	12	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	42	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Thiết bị khác...		
..		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	01x24m ²
XI	Nhà ăn	2 (48m ²)

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	17x24m²	170	2.4
XIII	Khu nội trú			

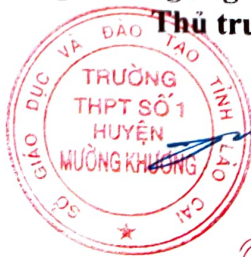
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Mường Khương, ngày 13 tháng 09 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
Phan Như Quỳnh

Biểu mẫu 12
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LÀO CAI
TRƯỜNG THPT SỐ 1 MƯỜNG KHƯƠNG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CD	TC CN	Dưới TCC N	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	44	43	1		3	38	1	1	1	
I	Giáo viên	35	35			2	33				
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	3	3				4				
2	Lý	3	3				3				
3	Hóa	4	4			1	3				
4	Sinh	3	3				3				
5	Văn	6	6			1	5				
6	Sử	2	2				2				
7	Địa	2	2				2				
8	GDCD	2	2				2				
9	KTNN	1	1				1				
10	KTCN										
11	Thể dục	4	4				4				
12	Tiếng Anh	3	3				2				
13	Tiếng Trung	1	1				1				
14	Tin học	2	2				2				
II	Cán bộ quản lý	3	3			1	1				
1	Hiệu trưởng	1	1				1				
2	Phó hiệu trưởng	2	2				2				
III	Nhân viên	6	6	1			3	1	1	1	
1	Nhân viên văn thư	1	1						1		
2	Nhân viên kế toán	1	1				1				
3	Thủ quỹ										
4	Nhân viên y tế	1	1								
5	Nhân viên thư viện	1	1					1			
6	Nhân viên thiết bị	1	1				1				
	Nhân viên bảo vệ	1		1			1				1

Mường Khương, ngày 13 tháng 09 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn...